

BÁO CÁO

THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

VÀ KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số: 92 /BC-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND xã)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8	9=8/4
I. SẢN XUẤT KINH TẾ								
TỔNG THU NHẬP								
* Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	340,126	344,500	311,524	343,360	101,0	352,15	102,2
Nhân khẩu cuối năm	Người	10.340	11.333	11.258	11.693	113,1	12.162	107,3
Nhân khẩu trung bình	Người	9.662	9.875	9.865	10.072	104,2	10.329	104,6
Thu nhập b quân đầu người								
* Thu nhập theo giá hiện hành	Tỷ đồng	38,700	38,420	34,578	38,420	99,3	39,200	102,0
Tổng giá sản xuất hàng hóa								
(Theo giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	319,774	332,132	273,649	326,485	102,1	348,3	104,9
1. GT sản xuất CN-TTCN-XD	Tỷ đồng	59,500	64,632	46,274	62,532	105,1	65,318	101,1
2. GT Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	85,669	89,500	76,075	90,253	105,4	92,352	103,2
3. GT Sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	174,605	178,0	151,300	173,700	99,5	181,241	101,8
Tổng giá sản xuất hàng hóa								
(Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	478,264	476,980	409,900	464,000	97,0	485,215	101,7
1. GT sản xuất CN-TTCN-XD	Tỷ đồng	93,500	95,450	92,450	93,500	100,0	96,450	101,0
2. GT Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	102,000	105,290	99,290	102,000	100,0	107,124	101,7
3. GT Sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	268,500	276,240	256,240	268,500	100,0	271,827	98,4
Cơ cấu kinh tế								
- Sản xuất tiểu thủ CN - XD	%	12,91	14,68	12,18	16,09	124,6	16,59	113,0
- Sản xuất thương mại dịch vụ	%	32,52	35,54	30,21	35,62	109,5	36,21	101,9
- Sản xuất nông nghiệp	%	51,57	51,48	51,14	48,29	93,6	52,14	101,3
Tổng sản lượng lương thực	Tấn	5.058,1	4.981,1	4.380,8	5.100,6	100,8	5.059,2	101,6
B quân lương thực đầu người	Kg	523,5	504,4	444,1	506,4	96,7	519,5	103,0
Trong đó: Thóc	Tấn	179,5	186,2	174,8	207,4	115,6	212,52	114,2
A. Tổng diện tích gieo trồng	Ha	2.839,0	2.866,7	2.293,4	2.895,9	102,0	2.939,4	102,5
- DT gieo trồng của N dân	Ha	2.741,0	2.622,4	2.760,4	2.797,9	102,1	2.891,8	110,3
- D tích gieo trồng của DN	Ha	98	98	88	98	100,0	99	101,0
1. Diện tích Cây lương thực	Ha	947	929	882,55	929	98,1	942	101,4
1.1 Lúa cả năm	Ha	337	347,0	347,0	358,0	106,2	367	105,8
Tr đó: a- Lúa đông xuân	Ha	125	135,0	135	135,0	108,0	135	100,0
- Năng suất	Tạ/Ha	51,5	52,5	52,5	52,5	101,9	52	99,0
- Sản lượng	Tấn	643,8	708,8	708,8	708,8	110,1	702	99,0

THỰC HIỆN 2018 - KH 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Thực hiện 2018 so với TH năm 2017(%)		
b- Lúa nước vụ mùa	Ha	205	205	205	225	109,8	225	109,8
- Năng suất	Tạ/Ha	55,4	55,5	49,95	60	108,3	55,5	100
- Sản lượng	Tấn	1.135,7	1.137,8	1.024,0	1.350,0	118,9	1.248,8	109,8
c- Lúa dổi	Ha	7	7	7	7	100,0	7	100
- Năng suất	Tạ/Ha	21,6	21,6	21,6	22	101,9	21,4	99,07
- Sản lượng	Tấn	15,1	15,1	15,1	15,4	102,0	15	99,2
1.2. Ngô cả năm	Ha	610	582	506,34	582	95,4	575	98,8
- Năng suất	Tạ/Ha	53,5	53,6	52	52	97,2	53,8	100,4
- Sản lượng	Tấn	3.263,5	3.119,5	2.633,0	3.026,4	92,7	3.093,5	99,2
2. 1. Sắn	Ha	110	110	100	110	100,0	105	95,5
- Năng suất	Tạ/Ha	190	192	110	189	99,5	109	56,8
- Sản lượng	Tấn	2.090,0	2.112,0	1.100,0	2.079,0	99,5	2.003,3	94,9
2.2. Khoai lang	Ha	30	38,2	30	30	100,0	38	99,5
- Năng suất	Tạ/Ha	90,5	97	97	88,7	98,0	95,7	98,7
- Sản lượng	Tấn	271,5	370,5	291,0	266,1	98,0	363,7	98,2
3. Cây thực phẩm	Ha	546	547	538	550	100,7	540	98,7
3.1. Đậu đỗ các loại	Ha	81	82	78	85	104,9	80	97,6
- Năng suất	Tạ/Ha	8	8	7,5	7,5	93,8	8	100
- Sản lượng	Tấn	64,8	65,6	58,5	63,8	98,4	64	97,6
3.2. Rau màu các loại, bí xanh đỏ	Ha	465	465	460	465	100,0	460	98,9
- Năng suất	Tạ/Ha	134,2	134,5	91	95	70,8	133,5	99,3
- Sản lượng	Tấn	6.240,3	6.254,3	4.186,0	4.417,5	70,8	6.141	98,2
4. Cây CN ngắn ngày	Ha	61	61,5	59	65	106,6	67	108,9
1- Lạc cả năm	Ha	61	61,5	59	65	106,6	67	108,9
- Năng suất	Tạ/Ha	14,5	14,5	14,5	14,5	100,0	14,8	102,1
- Sản lượng	Tấn	88,5	89,2	85,6	94,3	106,6	99,2	111,2
2- Cây bông vải	Ha	0	0	0	0			
- Năng suất	Tạ/Ha	0	0	0	0			
- Sản lượng	Tấn	-	-	-	-			
5. Cây hàng năm khác	Ha	38	39,5	38	6	15,8	38	96,2
5.1 Ngô lấy thân	Ha							
- Năng suất	Tạ/Ha							
- Sản lượng	Tấn	-	-	-				
5.2 Cò chăn nuôi	Ha	25	27	23	27	108,0	27	100
- Năng suất	Tạ/Ha	1504,1	1505	1500	1515	100,7	1.515	100,7
- Sản lượng	Tấn	2.180,9	2.182,3	2.175,0	4.090,5	187,6	4.090,5	187,4
5.3 Cây ớt	Ha	3	2,5	3	3	100,0	2	80
- Năng suất	Tạ/Ha	120,1	120,5	120,1	120,1	100,0	215,5	178,8
- Sản lượng	Tấn	36,0	30,1	36,0	36,0	100,1	24,3	80,7
5.2 Cây khác(Chuối, gừng, sả...)	Ha	10	10	12	15	150,0	9	90

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Thực hiện 2018 so với TH năm 2017(%)		
- Năng suất	Tạ/Ha	100	100,1	101	101	101,0	100,2	100,1
- Sản lượng	Tấn	100,0	100,1	132,8	151,5	151,5	90,2	90,1
6. Cây CN dài ngày	Ha	1.042,0	1.062,5	1.021,6	1.058,4	101,6	1.111,4	104,6
Tr đó: - Doanh nghiệp		98	98	98	98	100,0	97	99,0
- Nhân dân		746,4	2797,4	2774,6	2776,4	372,0	2752,3	98,4
6.1. Hồ tiêu	Ha	579	612	576	574	99,1	595	97,2
+ Trồng mới	Ha	20	15	15	15	75,0	7	46,7
+ Chăm sóc, Trồng lại	Ha	102	42	42	42	41,2	27	64,3
+ Kinh doanh	Ha	475	555	519	519	109,3	535	96,4
- Năng suất	Tạ/Ha	39	39,3	36	36	92,3	37,5	95,4
- Sản lượng	Tấn	1.852,5	2.181,2	1.868,4	1.868,4	100,9	2.006,3	92,0
6.2 Cà Phê Nhân dân	Ha	179,6	185,1	185	202	112,5	229	123,7
+ Trồng mới, Tái canh	Ha	13,2	14,1	32	40	283,7	33	234,0
+ Chăm sóc	Ha	6	13,2	13,2	13,2	220,0	40	303,0
+ Cà phê kinh doanh	Ha	160,4	157,8	125,7	148,8	92,8	159	100,8
- Năng suất	Tạ/Ha	37,3	37,4	37,4	37,4	100,3	39	104,3
- Sản lượng(Nhân)	Tấn	37,3	37,4	37,4	37,4	100,3	62	165,8
6.3. Cao su		243	243	243	243	100,0	243	100
* Cao su Doanh nghiệp	Ha	98	98	98	98	100,0	98	100
+ Trồng mới	Ha	0	0	0	0			
+ Chăm sóc	Ha	20	20	20	20	100	20	100
+ Cao su kinh doanh	Ha	78	78	70	78	100	79	101,3
* Cao su ND (tiểu điền)	Ha	145	145	145	145	100	145	100
+ Trồng mới	Ha							
+ Chăm sóc	Ha							
+ Cao su kinh doanh	Ha	142	145	145	145	102	145	100
- Năng suất	Tạ/Ha	16,00	16,00	16,80	17,00	106	18	112,5
- Sản lượng	Tấn	227,2	232,0	243,6	246,5	108	245,6	105,9
6.4. Cây điều	Ha	22,4	22,4	35,6	39,4	176	44,4	198,2
+ Trồng mới, Tái canh	Ha	1,4				0	5	0,0
+ Chăm sóc	Ha						17	0
+ Kinh doanh	Ha	21	22,4	22,4	22,4	107	22,4	100
- Năng suất	Tạ/Ha	6,6	6,5	6,5	6,6	100	6,7	103,1
- Sản lượng	Tấn	13,9	14,6	14,6	14,8	106	15	103,0
7. Cây ăn quả	Ha	41	51	52	56	137	76	149,0
Trồng mới	Ha	7	10	12	15	214	20	200
8. Cây dược liệu	Ha	4	6	8	10	250	13	216,7
10. Cây chanh dây	Ha	20	18	18	18	90	9	50
Trong đó: Trồng mới	Ha	17	0	0	0	0	0	0
Thu hoạch	Ha	3	18	18	18	600	9	50

THỰC HIỆN 2018 - KH 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Thực hiện 2018 so với TH năm 2017(%)		
Năng suất	Tạ/Ha	450	609	609	609	135	594	97,5
Sản lượng	Tấn	135	145	144	144	107	145	100
B- CHĂN NUÔI		18.550	19.960	20.743	21.695	117	22.389	112,16934
1. Tổng đàn gia súc	Con	7.050	7.460	8.243	9.195	130	9.789	131,2
1- Đàn trâu	Con	150	137	141	150	100	165	120,4
2- Đà bò	Con	3.370	3.370	3.100	3.370	100	3.650	108,3
Tỷ lệ bò lai	%	6,23	6,20	5,97	6,44	103	6,40	103,2
Số lượng	Con	210	217	185	217	103	234	107,8
3- Đàn heo	Con	3.110	3.250	2.438	3.450	111	3.474	106,9
Tỷ lệ heo lai	%	30,9	30,2	26,4	28,4	92	31,25	103,6
Heo siêu nạt	Con	960	980	980	980	102	102	10,4
4- Đàn dê	Con	420	550	1.685	2.000	476	2.500	454,5
2. Tổng đàn gia cầm	Con	11.500	12.500	12.500	12.500	109	12.600	100,8
3. Sản phẩm c nghiệp		389,1	451,3	383,6	426,7	110	431,0	95,5
- Thịt trâu hơi	Tấn	5,625	5,1375	5,2875	5,625	100	5,826	113,4
- Thịt bò hơi	Tấn	404,4	404,4	372,0	404,4	100	524,1	129,6
- Thịt heo hơi	Tấn	326,6	341,3	255,9	362,3	111	313,7	91,9
- Thịt dê hơi	Tấn	17,6	23,1	70,8	84,0	476	92,5	400,4
- Thịt gia cầm hơi	Tấn	16,1	17,5	17,5	17,5	109	18,6	106,3
C- Nuôi trồng thủy sản	Ha	0,5	0,5	0,5	0,5	100	0,5	100
A- SX CÔNG NGHIỆP								
1./ Gia trị SX CN	Tỷ .đồng							
Công nghiệp khai khoáng	Tr.đồng	10,7	11,8	10,9	11,6	108,4	12,5	105,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tr.đồng	11,2	12,4	11	12,4	110,7	14,0	112,9
2./ Sản phẩm chủ yếu								
1- S phẩm cơ khí các loại	Tấn	51	60	65	68	133,3	80	133,3
2- Xay xát lương thực - NS	Tấn	4.457	5.124	4.355	5.126	115,0	5.000	97,6
3- Sơ chế tiêu xuất khẩu	Tấn	1.575	1.412	1.328	1.412	89,7	1.512	107,1
4- Khai thác đá xây dựng	m3	1.000	1.250	1.250	1.250	125,0	0	0,0
5- Khai thác cát sỏi	m3							
6- Bê tông đúc sẵn	m3	1.500	1.786	1.786	2.300	153,3	2.000	112,0
8- Nước đá cây	Tấn	230	290	250	290	125,9	300	103,4
9- Giết mổ gia súc	Con	1.800	2.200	2.200	2.200	122,2	2.315	105,2
10- Quần áo may sẵn	Ngàn cái	42	44	44	44	104,8	46	104,5
11- Bún bánh các loại	Tấn	18	20	15	20	111,1	15	75
12- Điện tiêu thụ	1000Kwh	2.597	2.800	2.800	2.800	107,8	2.927	104,5
14- Sản phẩm mộc dân dụng	m3	180	252	168	252	140,0	265	105,2
B- GIAO THÔNG - V TẢI								
1- Vận chuyển hàng hóa								
1- Khối lượng V chuyển	1000 tấn	31,888	48,000	52,000	55,000	172,5	65	135,4

THỰC HIỆN 2018 - KH 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Thực hiện 2018 so với TH năm 2017(%)		
2- K lượng luân chuyển	1000T.Km	3507,7	5280,0	5720,0	6050,0	172,5	6800,0	128,8
2- Vận chuyển hành khách								
1- K lượng vận chuyển	Ngàn HK	45,36	60,0	60,0	72,0	158,7	75	125
2- K lượng luân chuyển	NgànHK/Km	9526	12200	12200	12200	128,1	13200	108,2
3- Phương tiện V chuyển		753	794	798	808	107,3	892	112,3
- Xe khách	Chiếc	1	3	3	3	300,0	4	133,3
- Xe tải- Bán tải	Chiếc	12	20	20	20	166,7	22	110
- Xe công nông	Chiếc	650	670	674	682	104,9	675	100,7
- Xe máy cày	Chiếc	60	70	70	70	116,7	72	102,9
- Xe chuyên dùng	Chiếc	5	5	5	5	100,0	6	120
- Xe con 4 - 7 chỗ	Chiếc	25	26	26	28	112,0	34	130,8
II./ Dân số cuối năm	Người	11.333	11.693	11.108	11.693	103,2	11.701	100,1
1. Dân số trung bình	Người	11.333	11.693	11.108	11.693	103,2	11.701	100,1
2. Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,80	1,77	1,75	1,76	97,8	1,78	100,6
Trong đó: - Tăng cơ học	"	0,20	0,18	0,18	0,17	85,0	0,15	83,3
- Tăng tự nhiên	"	1,72	1,65	1,65	1,65	95,9	1,60	97,0
3. Tỷ lệ giảm sinh	%	0,07	0,07	0,07	0,06	85,7	0,05	71,4
4. Số hộ	Hộ	2.285	2.374	2.352	2.374	103,9	2.385	100,5
5. Hộ nghèo		153	148	148	148	96,7	144	97,3
(Theo tiêu chí mới)					148		144	
6. Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,70	6,23	6,29	6,23	93,1	6,03	96,7
7. Hộ thoát nghèo	Hộ	30	5	5	5	16,7	4	80
8. Tỷ lệ thoát nghèo	%	1,3%	0,2%	0,2%	0,2%	16,0	0,17	7963,1027
9. Hộ cận nghèo	Hộ	141	139	139	139	98,6	136	97,8
10. Tỷ lệ cận nghèo	%	6,17%	5,86%	5,91%	5,86%	94,9	5,70	97,4
2./ Lao động trong độ tuổi	LĐ	5.243	5.352	5.400	5.352	102,1	5.469	102,2
1. Số LĐ đào tạo trong năm	LĐ	120	120	100	120	100,0	120	100
2. Số LĐ được đào tạo	LĐ	1.210	1.330	1.260	1.330	109,9	1.420	106,8
3. Tỷ lệ LĐ được đào tạo	%	24,9%	24,9%	23,3%	24,9%	99,8	26,0	104,5
3./ Giải quyết việc làm								
1. Số LĐ được GQ việc làm	LĐ	100	100	100	100	100,0	100	100
2. LĐ có việc làm ổn định	LĐ	5.200	5.300	5.300	5.300	101,9	5.325	100,5
VI. THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
A./ Giáo dục - Trường học	Trường	5	5	5	5	100,0	5	100
I./ Tổng số trẻ, học sinh	HS	2.543	2.754	2.754	2.754	108,3	2.800	101,7
- Nhà trẻ	Cháu							
- Mẫu giáo	"	464	553	553	553	119,2	561	101,4
- Tiểu học	H.S	1.461	1492	1492	1492	102,12	1513	101,4
- Trung học cơ sở	H.S	618	709	709	709	114,7	726	102,4
II./ Phổ cập giáo dục								

THỰC HIỆN 2018 - KH 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2018	Thực hiện năm 2018	Thực hiện 2018 so với TH năm 2017(%)		
1. % Phổ cập giáo dục	%	100	100	100	100	100,0	100	100
2. % Duy trì sỹ số học sinh	%	98,2	98,8	98,8	98,8	100,5	99,8	101
III. % TE đi học đúng tuổi								
a- Cháu mẫu giáo	%	98,50	98,00	98,50	98,00	99,5	99	101
b- Học sinh tiểu học	%	94,50	100	96,5	100	105,8	100	100
c- H sinh Trung học cơ sở	%	86,50	100	95,5	100	115,5	100	100
IV. Xây dựng trường chuẩn	Trường							
B./ Y TẾ								
1. Tổng số giường bệnh	Giường	5	5	5	5	100,0	5	100
2. Tỷ lệ TE suy dinh dưỡng	%	20,5	20	20	20	97,6	19,7	99
3. Tỷ lệ TE dưới 1 tuổi tử vong	%	0,01	0,01	0,01	0,01	100,0	0,01	100
4. % Trẻ tiêm chủng đầy đủ	%	98,0	98,8	98,8	98,8	99,9	98,8	100
5. Số người tham gia BH Y tế	người	3299	7254	7419	7288	82,1	8296	114,4
4. % người tham gia BH Y tế	%	79,41	82,98	66,79	63,18	79,6	65,12	105,0
- Đính sản	Người	3	5	4	5	166,7	6	120,0
- Dụng cụ tử cung	Người	31	60	52	60	193,5	51	85,0
- Bao cao su	Người	93	100	97	100	102,0	112	112,0
- Viên tránh thai, (uống)	Người	68	90	82	90	132,4	100	111,1
- Dùng thuốc tiêm	Người	78	110	98	110	141,0	115	104,5
- Cấy tránh thai	Người	3	3	2	3	100,0	5	166,7
- Sử dụng biện pháp khác	Người	46	60	52	60	130,4	71	118,3
C. Văn hóa thông tin								
- Xây dựng làng Văn hóa	Làng	11/12	12/12	12/12	12/12	109,1	12/12	100
- Gia đình văn hóa	Hộ	1820	1975	1975	1975	108,5	2012	102
- Tỷ lệ % Gia đình văn hóa	%	79,65	83,19	83,97	83,19	104,4	84,4	101
- Giờ phát thanh	Giờ	720	900	900	900	125,0	954	105
- Sơ kết thôn làng văn hóa	Làng	2	7	0	7	350,0	3	43
D. Quốc phòng An ninh								
1. Chỉ tiêu giao quân	%	100	100	100	100	100,0	100	100
2. Chỉ tiêu ANCT - TTATXH	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ	ĐB - ÔĐ

Người lập

Là Phụng, ngày tháng 12 năm 2018

 **PHÓ CHỦ TỊCH**

 **Nguyễn Ngọc Nhi**